

# Mấy vấn đề phát triển doanh nghiệp 15 năm (2000-2014) và giai đoạn 2011-2014

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN QUANG THÁI

### 3. Phân tích sự phát triển theo các ngành nghề sản xuất kinh doanh

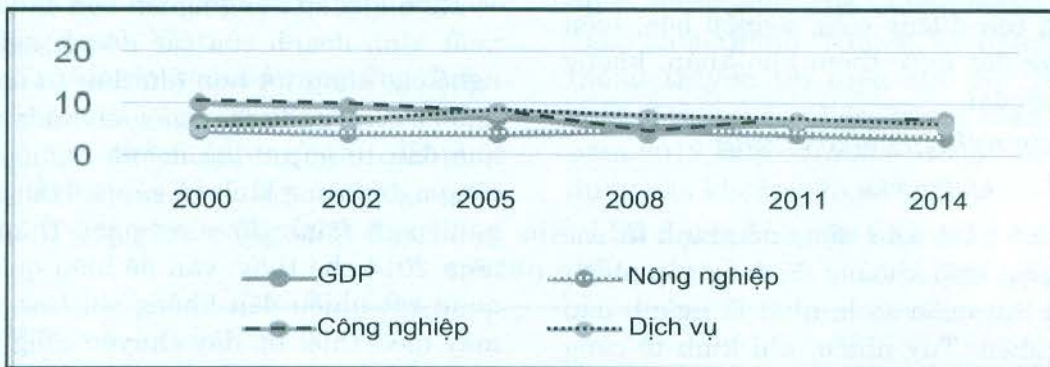
Trong 15 năm qua, các ngành kinh tế đã có sự chuyển động rất ngoạn mục. Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng nhất, có tốc độ giá trị gia tăng khá ổn định 3-4%, trong khi

công nghiệp từng bước khởi sắc, đạt mức tăng trưởng giá trị gia tăng cao hơn 7%, còn khu vực dịch vụ tuy có khôi phục, nhưng tăng trưởng giá trị gia tăng chưa tương xứng, nhất là những khó khăn trong các phân ngành tài chính tiền tệ, kinh doanh địa ốc và cả du lịch.

BẢNG 14: Tăng trưởng kinh tế giai đoạn từ năm 2000-2014

Tăng trưởng kinh tế các năm (%)						
Năm	2000	2002	2005	2008	2011	2014
GDP	6,79	7,08	7,55	5,66	6,24	5,98
- Nông nghiệp	4,63	4,17	4,19	4,69	4,02	3,49
- Công nghiệp	10,07	9,48	8,42	4,13	6,68	7,14
- Dịch vụ	5,32	6,54	8,59	7,55	6,83	5,96

HÌNH 2: Tăng trưởng GDP và các ngành (2000-2014)



#### 3.1. Nông lâm ngư nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất quan trọng, đến nay còn sản xuất khoảng 20% GDP trong nền kinh tế (chủ yếu là kinh tế hộ và một phần nhỏ là doanh nghiệp). Các doanh nghiệp nông nghiệp dù có quy mô tương đối lớn, nhưng đang giảm dần, từ hơn 200 lao động/doanh nghiệp năm 2000 đã giảm xuống còn khoảng 70 lao động/doanh nghiệp năm 2014. Cũng đã hình thành một số doanh nghiệp lớn, có công nghệ cao và do đó mang lại hiệu quả cao trong ngành trồng trọt (Công ty thuốc bảo vệ thực vật An Giang với kinh

doanh cánh đồng mẩu lớn có hiệu quả nhờ công nghệ cao; Tập đoàn cà phê Trung Nguyên với thương hiệu nổi tiếng do làm ăn bài bản; trồng mía và sản xuất đường của Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai có hiệu quả cao), lâm sản (trồng và chế biến gỗ Hoàng Anh Gia Lai), chăn nuôi (sữa bò Vinamilk và sữa TH True Milk...). Tuy nhiên, đứng trước cả cơ hội và thách thức hội nhập, các doanh nghiệp cần liên kết với nhau, với nông dân (một phía) và

Nguyễn Quang Thái. GS, TSKH, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam.

thông qua các doanh nghiệp nối với thị trường (phía khác) để nâng cao hiệu quả khi tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Tuy nhiên, nhìn chung hiệu quả và năng suất lao động trong nông nghiệp còn thấp đã làm cho năng suất lao động cả nước bị kéo xuống thấp và làm hạn chế năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, khi lao động nông nghiệp hiện còn tới 48% tổng lao động trong nền kinh tế, với máy móc và công nghệ sản xuất còn ở trình độ thấp. Những hộ nông dân cá thể hoặc trong các hợp tác xã nhỏ đã không đủ sức liên kết ổn định với thị trường thông qua doanh nghiệp, nên dẫn đến tình trạng bị ép giá. Hiệp hội ngành nghề còn liên kết sơ khai, thậm chí có tình trạng bị nghi là “chộp giật”, ép giá nông dân. Công tác khuyến nông còn sơ khai và thiếu hiệu quả.

Quá trình đô thị hóa tuy có nhanh, nhưng chất lượng thấp, cũng làm cho khoảng cách thu nhập nông thôn - thành thị gần như không đổi; do tình trạng “nợ” chỉ tiêu đô thị hóa, làm cho khu vực thành thị đang bị phong cách làng xã chi phối quá trình phát triển. Cuối cùng, con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước thêm khó khăn, không theo kịp thời đại.

### **3.2. Công nghiệp và xây dựng**

#### **3.2.1. Khai khoáng**

Trong quá trình khởi động nền kinh tế, các doanh nghiệp khai khoáng đã đóng góp nhiều vào nguồn thu ngân sách, nhất là ngành dầu khí, than, điện. Tuy nhiên, khi kinh tế càng phát triển thì phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp này có những hạn chế về nguồn tài nguyên tự nhiên và công nghệ khai thác lạc hậu, “bóc lột” đến tàn phá nguồn lợi tự nhiên. Do đó, doanh thu thuần của công nghiệp khai khoáng đã giảm từ 6,2% (năm 2000) xuống 2,6% (năm 2014) của toàn bộ các doanh nghiệp. Vấn đề sử dụng hiệu quả nguồn khoáng sản cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn.

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp hằng năm, năng suất lao động (thể hiện bằng doanh thu thuần của từng lao động) trong ngành khai khoáng đã tăng 6 lần trong 15 năm (chưa kể trượt giá). Đó là chưa nói tới phong cách

khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, hủy hoại môi trường. Nếu tính đến yếu tố lạm phát thì hiệu quả còn giảm đi nhiều hơn nữa; tuy nhiên năng suất lao động trong ngành khai khoáng vẫn cao gấp hơn 2 lần trong ngành công nghiệp chế biến, chế tác các năm qua<sup>6</sup>.

#### **3.2.2. Công nghiệp chế biến, chế tác**

Bên cạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp chế tác, các doanh nghiệp này có trình độ công nghệ khác biệt. Máy năm gần đây, đã có điều kiện đánh giá sâu hơn về trình độ công nghệ. Năng suất lao động trong ngành công nghệ cao gấp 2 lần doanh nghiệp có trình độ công nghệ trung bình và cao gấp 4 lần các doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp. Đây chính là khả năng bứt phá của công nghiệp chế tác so với công nghiệp khai khoáng và các lĩnh vực khác. Việc phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế đã có phần đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu quy hoạch và quản trị không tốt thì có thể có hậu quả xấu<sup>7</sup>.

Hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ cao cũng tốt hơn (dù đầu tư lớn): doanh nghiệp công nghệ cao ngày nay có tỷ suất hiệu quả đầu tư gấp 2 lần doanh nghiệp trình độ công nghệ trung bình và gấp 1,5 lần các doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp. Số liệu năm 2014 cho thấy: vấn đề hiệu quả còn liên quan rất nhiều đến không chỉ tính năng của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, mà còn phụ thuộc vào trình độ tay nghề của công nhân và cán bộ quản lý. Với doanh nghiệp trình

---

6. Năng suất lao động trong ngành chế biến đã tăng 6 lần trong 15 năm qua, từ 0,154 tỷ đồng/người năm 2000, lên 0,24 tỷ đồng/người năm 2005, đạt 0,7 tỷ đồng/người năm 2011 và hiện nay là 0,92 tỷ đồng/người (năm 2014). Trong khi đó năng suất lao động ngành khai khoáng luôn có mức hơn gấp đôi tăng từ 0,329 tỷ đồng/người (năm 2000) lên 0,9 tỷ đồng/người năm 2005, đạt 1,5 tỷ đồng/người năm 2011 và nay là 1,824 tỷ đồng/người (năm 2014). Một phần năng suất cao có thể là do giá tài nguyên được tính quá rẻ.

7. Tổng diện tích 15 khu kinh tế ven biển hiện nay là 700 nghìn ha, nhưng mới có 25 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài và số tiền tương đương đồng nội tệ cam kết đầu tư, một mức đầu tư rất thấp so với các khu công nghiệp.

độ công nghệ thấp có vẻ hiệu quả hơn doanh nghiệp công nghệ vừa, vì công nghệ thấp lao động Việt Nam có thể nắm bắt và làm chủ máy móc, thiết bị tương đối nhanh, trong khi với công nghệ vừa, nhưng thiếu huấn luyện

chuyên sâu thì sẽ không khai thác hết ưu điểm của công nghệ mới. Còn với công nghệ cao, thường các doanh nghiệp FDI tuyển nhân viên và kỹ sư rất chọn lọc, nên có thể khai thác nhiều hơn ưu điểm của công nghệ cao.

**BẢNG 15: Hiệu quả và năng suất lao động theo trình độ công nghệ**

	Tỷ suất doanh thu thuần/lao động (tỷ đồng/người)	Doanh thu/vốn sản xuất kinh doanh (đồng/đồng)	Doanh thu/tài sản cố định (đồng/đồng)
<b>Năm 2011</b>			
Công nghệ thấp	0,462	1,379	3,21
Công nghệ trung bình	1,010	1,058	2,21
Công nghệ cao	1,154	1,422	3,72
<b>Năm 2014</b>			
Công nghệ thấp	0,545	1,331	3,08
Công nghệ trung bình	1,181	0,904	1,91
Công nghệ cao	2,091	1,884	4,30

*Nguồn:* Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

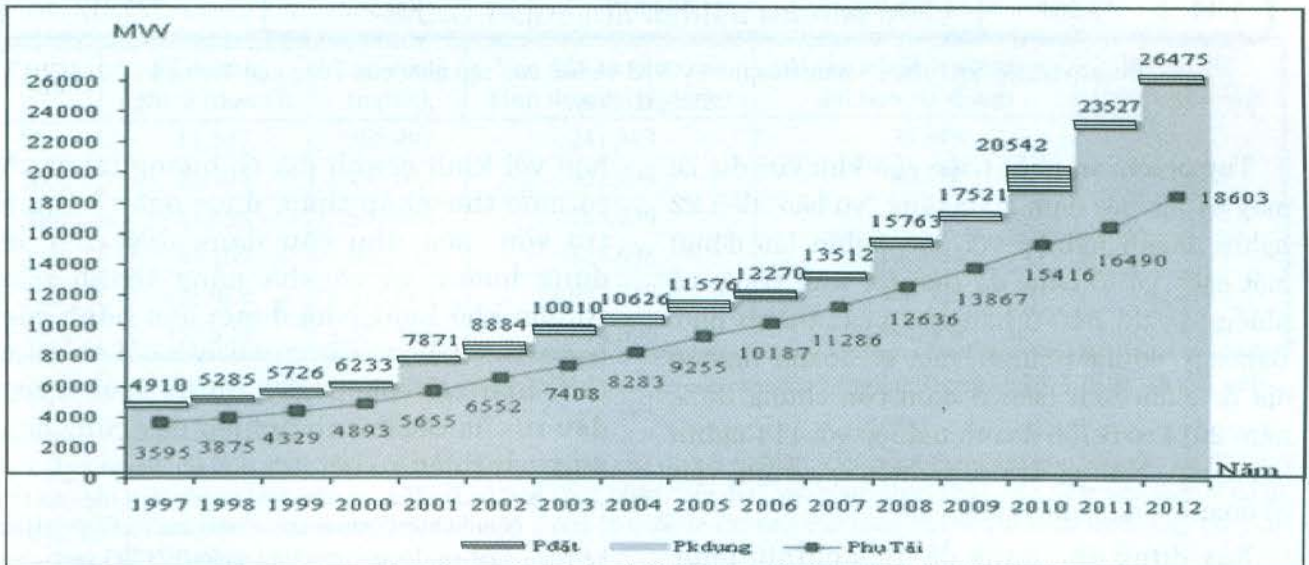
Trình độ của lao động tay nghề cao của người Việt cũng không thua kém lao động nước ngoài. Các cuộc thi tay nghề và thi lắp máy tự động hóa đều cho thấy thứ hạng cao của lao động người Việt.

### 3.2.3. Ngành sản xuất và cung ứng điện

Ngành điện đã có tốc độ phát triển nhanh "đi trước một bước", đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và kinh tế - xã hội, cả sản

xuất và đô thị hóa. Sản xuất điện dùng nhiều than và thủy điện đã khai thác hết mức nên tỷ trọng các lĩnh vực dùng khí đã được nâng lên. Hệ thống điện Việt Nam được chia thành 3 miền và liên kết bởi hệ thống truyền tải điện 500 KV. Tổng công suất đặt nguồn điện trong toàn hệ thống năm 2012 là 26.475 MW, tổng công suất khả dụng vào khoảng 25.837 MW.

**HÌNH 3: Tỷ lệ giữa công suất đặt, công suất khả dụng của các nhà máy điện và phụ tải lớn nhất**



Hiệu quả ngành điện cũng được nâng cao do đã chú ý đến lưới điện Bắc - Nam và nối đi các vùng thành thị, nông thôn. Tỷ lệ tiết kiệm điện đã giảm xuống dưới 8,5% năm 2014, tuy vẫn còn cao hơn các nước ASEAN. Theo thống kê, lượng điện tiêu hao/GDP (kWh/1.000 đồng GDP theo giá so sánh năm 2010) đã tăng lên qua các năm (năm 2005 là 32,8, năm 2010 là 42,5, năm 2011 là 44,3, năm 2012 là 47,6). Điều đó chứng tỏ, để sản xuất ra 1.000 đồng GDP đã tiêu tốn điện nhiều hơn<sup>8</sup>. Ở đây có nguyên nhân về thiết bị, công nghệ cũ, lạc hậu tiêu tốn điện năng nhiều hơn; mặt khác là do cơ cấu ngành sản xuất: những ngành tiêu tốn điện năng lớn lại tăng lên, trong điều kiện giá điện bất hợp lý (ví dụ giá điện quá thấp cho luyện thép).

**3.2.4. Xây dựng và kinh doanh địa ốc**

Ngành xây dựng Việt Nam đã có bước tiến

vượt trội, đáp ứng nhu cầu xây dựng công nghiệp và xây dựng dân dụng. Số doanh nghiệp xây dựng đã tăng bình quân 20,6%/năm, nhờ đó đã huy động đội quân lao động với tốc độ 14,7% (tức là số lao động 5 năm tăng gần gấp đôi), đến nay đã huy động được gần 1,8 triệu lao động làm việc trong ngành. Số vốn huy động tăng nhanh hơn 20% và số tài sản cố định tăng 25%. Do đó, doanh thu thuần của ngành tăng lên nhanh chóng. Số doanh nghiệp xây dựng đã phát triển mạnh khi phát triển lĩnh vực địa ốc một cách ồ ạt, nhất là trong các năm 2008 - 2010, điển hình là nhu cầu xây dựng mở rộng Hà Nội, với diện tích tăng hơn 3 lần. Số doanh nghiệp xây dựng từ gần 4.000 doanh nghiệp năm 2.000 tăng lên hơn 28 nghìn doanh nghiệp năm 2008 và đạt 55 nghìn doanh nghiệp năm 2014.

**BẢNG 16: Doanh nghiệp xây dựng**

Năm	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Lao động (người)	Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)
2000	3.999	529.351	61102	16.173	46.547
2002	7.845	799.001	113.995	29.597	86.625
2005	15.252	1.005.981	227.709	60.923	130.935
2008	28.311	1.220.919	500.600	150.568	275.733
2011	44.183	1.756.035	1.114.281	322.075	580.908
2014	55.264	1.778.776	1.554.817	408.562	733.312

*Nguồn:* Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực địa ốc mấy năm trước năm 2008 tăng “vũ bão” (lên 22 nghìn doanh nghiệp với 355 nghìn lao động) một cách vô tổ chức đã dẫn tới tình trạng có nhiều “đô thị ma” ở hầu khắp các thành phố. Đến nay do điều chỉnh, nên số doanh nghiệp địa ốc giảm hẳn (sau 6 năm còn chừng 35%, năm 2014 có 8.756 doanh nghiệp với 114 nghìn lao động). Những doanh nghiệp trụ vững vẫn có doanh thu thuần tăng cao.

Xây dựng dân dụng đã điều chỉnh, phối

hợp với kinh doanh địa ốc hướng tới các hộ có mức thu nhập thấp, được ngân hàng hỗ trợ vốn, nên nhu cầu đang được đẩy lên đúng hướng và có khả năng thanh toán. Khuôn khổ Luật Nhà ở mới ban hành cũng hoàn thiện hơn. Cùng với các cải thiện về thời hạn cấp phép xây dựng, môi trường đầu tư của các doanh nghiệp này cũng đang được cải thiện rõ nét.

8. Nguồn: <http://baodientu.chinhphu.vn/Gop-y-Hien-ke/Hieu-suat-su-dung-dien-dang-giam/171295.vgp>

**BẢNG 17: Hoạt động kinh doanh bất động sản**

Năm	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Lao động (người)	Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)
2000	1.375	58.692	41.915	27.939	8.983
2002	3.235	100.713	64.438	30.687	16.956
2005	8.674	196.338	99.299	45.153	37.998
2008	21.996	355.092	474.232	226.509	108.677
2011	6.855	100.347	967.792	454.460	112.112
2014	8.756	114.090	1.776.008	1.184.177	173.044

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

### 3.3. Dịch vụ

Lĩnh vực dịch vụ Việt Nam đang phát triển chưa tương xứng với cả nhu cầu và khả năng, nên tỷ lệ dịch vụ/GDP chỉ quanh con số 40%, thậm chí các ngành phục vụ cho sản xuất và dân sinh cũng chưa phát triển đúng mức. Một số tỉnh Miền Đông Nam bộ phát triển mạnh công nghiệp thì các doanh nghiệp làm dịch vụ lại rất yếu kém, có phần dựa vào dịch vụ của thành phố Hồ Chí Minh nên hạn chế hiệu quả kinh tế của địa phương. Dưới đây sẽ phân tích bốn phân ngành tiêu biểu.

#### 3.3.1. Thương mại

Thương mại trong điều kiện đổi mới và hội nhập quốc tế đã có những chuyển biến mạnh mẽ, đóng góp hơn 13% GDP. Hầu hết các năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ đã

tăng với tốc độ hai chữ số. Trong các điều kiện khó khăn hiện nay, thương mại quốc tế đã tăng trưởng rất nhanh. Cách đây 30 năm, xuất khẩu mới đạt trên dưới 2 tỷ đôla/năm, thì năm 2014 xuất khẩu đã là 150 tỷ đôla; xuất siêu năm 2014 đã đạt 2 tỷ đôla<sup>9</sup>...Tuy nhiên, do cách thức tăng trưởng (mô hình tăng trưởng) lệ thuộc vào gia công, nên Việt Nam đang “xuất khẩu hộ”, vì có tới 70-80% giá trị sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc là hàng nhập khẩu. Do đó, muốn giảm sự lệ thuộc vào một bên đối tác nào đó thì cần mở rộng giao thương với nhiều bên, để có sự lựa chọn tốt hơn. Hơn nữa phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế bên trong, vì có những ngành tăng cường thúc đẩy phát triển kinh tế nội địa, mà cũng có sản phẩm chỉ thúc đẩy nhập khẩu thêm.

**BẢNG 18: Doanh nghiệp thương mại**

Năm	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Lao động (người)	Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)
2000	17.547	368.897	241.543	33.349	344.558
2002	24.794	463.042	251.698	40.910	515.029
2005	44.656	657.408	285.339	56.606	818.676
2008	81.169	990.875	724.698	192.484	2.589.977
2011	128.968	1.518.863	1.947.717	488.303	4.452.682
2014	153.870	1.523.569	3.014.506	842.968	5.189.779

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

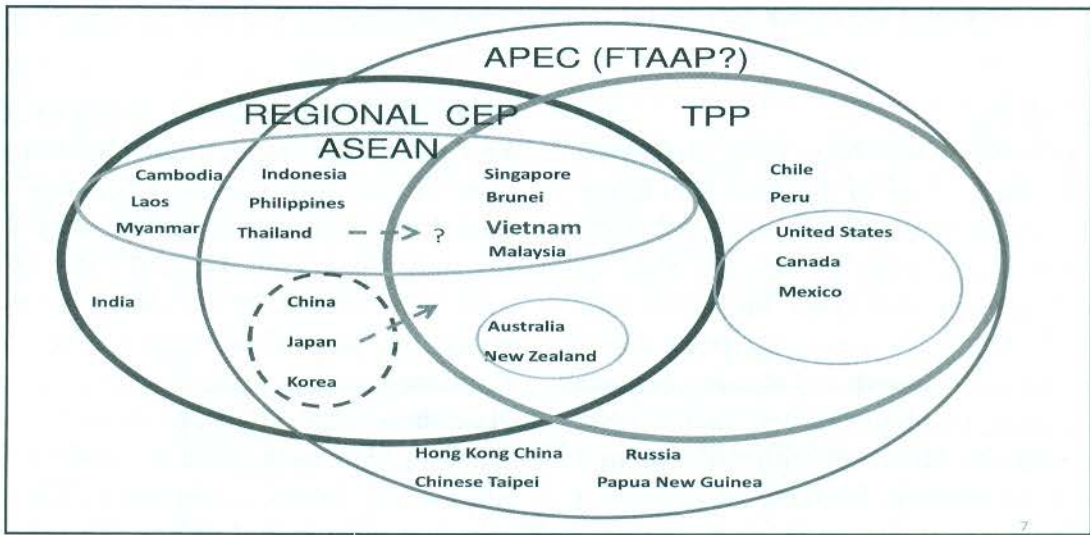
9. Tuy nhiên, do tính nhập khẩu lại bao gồm cả phần của doanh nghiệp Việt Nam tham gia góp vào vận tải đến 2 tỷ đôla nên khi tính nhập khẩu theo giá CIF đã vô tình cộng phần “nội địa” vào phần nhập khẩu, nên xuất siêu thực tế có thể cao gấp 2 lần. Hơn nữa, trong tương lai, nên theo thông lệ quốc tế chỉ tính cân bằng xuất nhập khẩu theo cùng giá FOB, tránh được các ngộ nhận như vừa qua.

Trong các hoạt động thương mại đa dạng, cần chú ý thương mại ở đường biên. Hiện nay có tình trạng số liệu Việt Nam và quốc tế khác nhau nhiều<sup>10</sup>. Do đó, bên cạnh các giải pháp về cải thiện hệ thống hậu cần tích hợp, cũng cần có cải cách thủ tục thông quan như đã nêu trong Nghị quyết 19/2014/NQ-CP và Nghị quyết 2015, nêu ra các chỉ tiêu đạt trình độ bình quân của ASEAN 6 và ASEAN-4 (Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philipin).

Đối với thương mại quốc tế, sẽ có chuyển biến mạnh mẽ khi Việt Nam tham gia hầu hết các thỏa thuận tự do thương mại. Khi đó, các hàng rào thuế quan sẽ còn 0% với hầu hết các hàng xuất nhập khẩu. Và thời gian và chất lượng thông quan tại các cửa khẩu mới là quan trọng nhất.

Trong điều kiện hội nhập mới, thị trường nội địa cũng được mở cửa rộng rãi để thương nhân nước ngoài có quyền vào tự do buôn bán.

HÌNH 4: Các liên kết kinh tế ở Châu Á - TBD



3.3.2. Vận tải, kho bãi

Ngành vận tải phát triển rất không hợp lý về cơ cấu. Với một đất nước trải dài trên nhiều vĩ độ, có bờ biển dài, biển đảo rộng lớn và hệ thống sông ngòi, kênh rạch phân bố rộng khắp, nhưng mới đóng góp 3% GDP. Thêm vào đó, Việt Nam lại phát triển rất mạnh vận tải đường bộ, trong khi chưa coi trọng đúng mức sớm phát triển vận tải thủy, vận tải đường sắt. Những nỗ lực làm đường cao tốc là tốt, nhưng ngành vận tải, kho bãi chưa được phát triển đúng hướng. Do đó, trong thời gian tới cần có những chuyển biến mạnh mẽ hơn đối với vận tải thủy, vận tải đường sắt. Thêm vào đó, quy hoạch sân bay hàng không cũng làm quá dễ dãi vượt sức của nền kinh tế (Việt Nam có đến hơn 100 sân bay, bình quân mỗi tỉnh 2 sân bay là quá nhiều).

Ngành vận tải biển nội địa mới chiếm thị phần 10-15%, chưa đáp ứng tốt nhu cầu vận

tải hàng nhập khẩu năm 2014. Những hoạt động kém hiệu quả và thất thoát của ngành vận tải thủy là một bài học cần rút kinh nghiệm sâu sắc. Sự phát triển mạng lưới logistic

10. Tình hình nhập siêu từ Trung Quốc rất nghiêm trọng: theo Tổng cục Hải quan Việt Nam: năm 2012 nhập 28,8 tỷ USD và xuất 12,4 tỷ USD, nhập siêu 16,4 tỷ USD (tổng kim ngạch 40,2 tỷ USD); năm 2013 nhập 36,8 tỷ USD và xuất 13,1 tỷ USD, nhập siêu 23,7 tỷ USD (tổng kim ngạch 49,9 tỷ USD). Theo Báo cáo cuối năm 2014 của Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, Việt Nam nhập khẩu tới 64 tỷ USD từ Trung Quốc (chiếm vị trí số 1 nhập hàng Trung Quốc của các nước ASEAN), trong khi chỉ xuất khẩu gần 20 tỷ USD (chỉ xếp thứ 6 trong các nước ASEAN xuất hàng sang Trung Quốc), tức là tổng kim ngạch đã đạt gần 84 tỷ USD, tăng 27,7%, và nhập siêu tới 44 tỷ USD. Số liệu do phía Trung Quốc cung cấp có thể đã tính thêm phần tiểu ngạch đường biên và các ước lượng khác nên giá trị xuất khẩu của Việt Nam mới từ 12,4 tỷ USD năm 2012; 13,1 tỷ USD năm 2013 đã tăng lên 20 tỷ USD năm 2014.

còn rất kém hiệu quả, lại thiếu phối hợp trong phạm vi một vùng (như hệ thống cụm cảng biển số 5 tại vùng thành phố Hồ Chí Minh). Sự phát triển hệ thống vận tải công cộng rất kém

ở các thành phố, nên đã phát triển mạnh các hãng taxi và phương tiện giao thông cá nhân thiếu hiệu quả, không an toàn, gây ách tắc giao thông, tăng tai nạn.

**BẢNG 19: Doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

Năm	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Lao động (người)	Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)
2000	1.796	327.911	58.748	33.328	41.638
2002	3.242	382.841	85.835	46.344	66.107
2005	6.754	431.061	168.943	95.100	125.618
2008	9.568	470.642	334.265	226.257	201.740
2011	17.876	508.446	439.654	273.571	337.412
2014	21.536	543.697	680.739	408.409	505.752

*Nguồn:* Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Trong năm tới, sau khi ký các Hiệp định thương mại tự do, nhất là Hiệp định TPP sẽ mở triển vọng đẩy mạnh hoạt động nhiều mặt, trong đó có khu vực dịch vụ.

### 3.3.3. Ngân hàng, tài chính, tín dụng

Trong quá trình đẩy mạnh hội nhập, hệ thống các ngân hàng, tín dụng đã phát triển rất mạnh mẽ, đóng góp 5,5%GDP; số lao động lên đến hàng trăm nghìn người có kỹ năng và nghiệp vụ trình độ cao; do đó, trong 15 năm (2000 - 2014), doanh thu thuần đã tăng lên 20 lần. Tuy nhiên, khi kinh tế khó khăn thì dù đầu tư lớn, nhưng doanh thu

thuần cũng đã giảm bớt về tuyệt đối, dù lạm phát cao. Một ngân hàng có giá trị tài sản cực lớn là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn làm ăn thiếu hiệu quả, có nợ xấu rất lớn: năm 2012, nợ xấu có giá trị tương đương hơn 1 tỷ đôla, nhưng đến năm 2014 vẫn không xử lý được<sup>11</sup>. Nhiều ngân hàng cổ phần đã thua lỗ mất hết vốn, bị NHNN phải tiến hành biện pháp “quốc hữu hóa”, mua lại với giá trị “0”, khi tài sản là con số “âm”<sup>12</sup>. Việc xử lý nợ xấu, thu gọn hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng để các tổ chức này có đủ khả năng hoạt động có hiệu quả.

**BẢNG 20: Ngành ngân hàng, tài chính, tín dụng**

Năm	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Lao động (người)	Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)
2000	935	64.089	287.591	44.602	32.405
2002	1.043	77.545	360.848	77.278	41.891
2005	1.139	113.724	906.509	160.680	126.528
2008	1.635	182.404	2.301.437	704.355	466.698
2011	1.575	244.977	5.141.929	1.325.772	670.988
2014	2.094	262.851	7.296.552	2.437.070	650.124

*Nguồn:* Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

11. Theo <http://vtc.vn/no-xau-sieu-khung-cua-agribank-noi-len-dieu-gi.1.498846.htm>: số nợ có khả năng mất vốn lên tới 23.652 tỷ đồng trong khi vốn chủ sở hữu

chỉ là 29.605 tỷ đồng, Agribank đang đối mặt với nhiều rủi ro...

12. <http://www.thesaigontimes.vn/127239/NHNN-chi-nh-thuc-la-chu-so-huu-cua-NH-Xay-dung.html>

Có thể nói, sức khỏe của nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, tín dụng. Điều đáng nói là số doanh nghiệp trong lĩnh vực này năm 2014 đã tăng hơn năm 2011 khi bắt đầu giai đoạn giảm tốc, nhưng doanh thu đã giảm tuyệt đối. Nếu tính đến yếu tố lạm phát thì doanh thu thực sự giảm rất nhiều. Đó là chưa nói tới những yếu kém trong chính sách quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

### 3.3.4. Du lịch

Lĩnh vực du lịch trong và ngoài nước đã có bước phát triển nhanh, khi Việt Nam có nhiều danh thắng được quốc tế vinh danh, nhiều bãi biển và hang động nổi tiếng. Lĩnh vực du lịch lữ hành đang góp phần gần 4% GDP. Với sự phát triển các khu du lịch đẳng cấp cao, du lịch liên quốc gia cũng được phát triển, du lịch trong nước cũng được đẩy mạnh theo mức sống được tăng lên. Số lượng doanh nghiệp làm dịch vụ lữ hành đã tăng nhanh chóng, nhưng đã chậm lại trong điều kiện kinh tế sa sút, phong cách tiêu dùng thay đổi. Hơn nữa, sự kiện

giàn khoan 981 (tháng 5 đến tháng 7-2014) đã làm cho hoạt động du lịch với khách Trung Quốc đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng, vào cuối năm 2014 số khách từ Nga, Ukraine cũng giảm mạnh do các sự kiện ở Ukraine.

Tuy nhiên, khi đi vào phát triển du lịch bền vững thì cần có những giải pháp căn cơ từ cơ chế, chính sách đến phong cách kinh doanh của từng doanh nghiệp. Khi đó, không chỉ là cần có khách sạn đẹp, tiện nghi,... mà cần có các dịch vụ liên hoàn (cả từ việc đặt vé (trực tiếp hay qua mạng), đưa đón khách đến vui chơi, giải trí đa dạng, hàng lưu niệm đẹp và phong phú, đặc sắc,... cũng như các hoạt động du lịch không sả rác thải) để du khách đa dạng (quốc tế, trong nước, già trẻ, nam nữ; đi theo gia đình hay theo đoàn...) đều có ấn tượng tốt, muốn quay lại du lịch lần nữa<sup>13</sup>.

Phát triển du lịch còn đòi hỏi những ông chủ đầy tài năng (chứ không phải là những chủ doanh nghiệp giỏi “chộp giật”), ví như nhân tài kinh doanh kiểu tỷ phú đôla Phạm Nhật Vượng<sup>14</sup>.

BẢNG 21: Ngành du lịch

Năm	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Lao động (người)	Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)
2000	1.919	61.086	23.145	19.819	6.713
2002	2.843	80.198	27.952	23.731	9.775
2005	4.730	111.040	44.371	33.554	17.053
2008	7.084	156.694	111.202	64.855	35.420
2011	12.855	235.671	192.978	124.570	67.179
2014	15.545	263.103	320.407	228.076	103.530

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

13. Không chỉ các công ty nhà nước “to lớn” mới có khả năng làm được. Hơn thế, kinh nghiệm của các công ty tư nhân lữ hành như Công ty Vinpearl có du khách đến hàng triệu lượt một năm và doanh số tăng nhanh nhờ có dịch vụ đa dạng.

14. Tên tuổi Phạm Nhật Vượng và Vingroup ngày càng nổi danh trên thương trường. Vingroup đã gắn với hình ảnh doanh nghiệp xây dựng căn bản, ngày

đêm kiến tạo những công trình to đẹp, góp phần quan trọng đổi thay bộ mặt đô thị Việt Nam, mang lại cho người Việt không gian sống hoàn toàn khác biệt, hiện đại và văn minh.... Vingroup giờ có thể sánh ngang các tên tuổi lớn trên thế giới trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản, như Capital Land, Keppel Land... (theo <http://www.nguoiduatin.vn/dem-nui-tien-cua-pham-nhat-vuong-ty-phu-usd-duy-nhat-cua-vn-2015-176536.html>)



**4. Sự phát triển doanh nghiệp trong 4 năm 2011-2014**

Trong điều kiện suy giảm tăng trưởng, cả 4 năm qua doanh nghiệp Việt Nam đều tăng trưởng khá, đặc biệt là sự chuyển biến của năm 2014. Năm 2014, giá trị vốn đầu tư (cả vốn lưu động) của các doanh nghiệp toàn nền kinh tế đã tương đương 1.000 tỷ đôla, trong đó khoảng 50 tỷ USD là đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến với công nghệ cao; giá trị tài sản cố định và vốn đầu tư dài hạn là gần 500 tỷ USD và doanh thu thuần đạt gần 700 tỷ USD. Điều đáng ghi nhận là 2/3 vốn của các doanh nghiệp toàn nền kinh tế, 59% tài sản cố định đã đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, nhưng doanh thu thuần lại chỉ đạt 51% chưa tương xứng. Do đó, toàn ngành dịch vụ chỉ chiếm

trên dưới 40% GDP.

Theo bảng 22, số lượng doanh nghiệp trong 4 năm khó khăn vừa qua 2011 - 2014 chỉ tăng 7-9%/năm, thấp hơn tốc độ 2 chữ số các năm trước. Tuy nhiên qua thử thách trên thương trường, có sự sàng lọc về số lượng doanh nghiệp. Năm 2014, doanh nghiệp nhà nước đã giảm số lượng do cổ phần hóa, doanh nghiệp ngoài nhà nước đã khôi phục khá hơn, đạt mức tăng bình quân 8,8%/năm và doanh nghiệp FDI tăng mạnh với tốc độ bình quân trên 13%/năm, số lao động tăng hơn 11%/năm, vốn đầu tư tăng đến 30%/năm, tài sản cố định tăng 27,7% và doanh thu thuần đã tăng 23,7% trong khi lạm phát bình quân năm chỉ là 4,09%/năm. Đó là những tín hiệu lành mạnh, khi số lượng lao động tăng đều.

**BẢNG 22: Phát triển doanh nghiệp các năm 2011-2014**

Năm	Giá trị tuyệt đối				
	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Số lao động (người)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Tổng doanh thu (tỷ đồng)
Tất cả các doanh nghiệp					
2011	324.691	10.895.600	14.863.211	5.590.695	10.577.362
2012	346.777	11.084.899	16.58.217	6.097.088	11.457.840
2013	368.844	11.359.223	18.294.173	8.001.334	12.404.556
2014	401.224	11.828.576	22.012.660	10.115.878	14.421.500
Doanh nghiệp nhà nước					
2011	3.265	1.664.420	4.857.121	2.416.537	2.798.771
2012	3.239	1.606.403	5.385.324	2.496.873	3.050.729
2013	3.177	1.458.600	4.287.546	2.576.287	2.934.930
2014	3.109	1.404.623	4.873.540	3.046.361	3.423.656
Doanh nghiệp ngoài nhà nước					
2011	312.416	6.680.610	7.619.434	2.151.045	5.697.303
2012	334.562	6.758.530	7.960.726	2.424.299	5.930.356
2013	355.655	6.855.001	9.846.967	3.556.524	6.370.306
2014	386.788	7.036.149	11.722.819	4.683.289	7.162.915
Doanh nghiệp có vốn FDI					
2011	9.010	2.550.570	2.386.656	1.023.113	2.081.288
2012	8.976	2.719.966	2.712.167	1.175.916	2.476.755
2013	10.012	3.045.622	4.159.661	1.868.524	3.099.320
2014	11.327	3.387.804	5.416.301	2.386.227	3.834.929

*Nguồn: Báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.*

## Mấy vấn đề phát triển ...

Trong các ngành kinh tế, các doanh nghiệp năm 2014 được ghi nhận là ngành tăng trưởng nhanh nhất theo các tiêu chí như sau:

- *Số lượng doanh nghiệp*: giáo dục đào tạo tăng 25,7%; khoa học công nghệ tăng 25% và y tế tăng 23,7%, phản ánh xu thế đi vào các lĩnh vực dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống theo xu hướng xã hội hóa.

- *Lao động doanh nghiệp*: kinh doanh bất động sản tăng 15%; vui chơi giải trí tăng 10,4% và cấp nước, xử lý rác thải tăng 10,3%. Đây là xu hướng tăng lao động trong quá trình đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng đô thị hóa.

- *Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh*: khoa học công nghệ tăng 51,8%; giáo dục đào tạo tăng 43,9% và y tế tăng 42,2%. Đây là xu hướng đi vào chất lượng phát triển khu vực dịch vụ phục vụ đời sống. Tác động này nhất định sẽ mang lại kết quả tốt trong tương lai khi hướng vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- *Tài sản cố định và vốn đầu tư dài hạn*: khoa học công nghệ tăng 69,3%; bất động sản tăng 46,2% và thương mại tăng 33,7%. Điều này phản ánh chất lượng đầu tư ổn định vào khu vực dịch vụ, đón các cơ hội đầu tư lớn trong tương lai.

**BẢNG 23: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp các năm 2012-2014 (Đvt: %)**

Số doanh nghiệp	Lao động	Vốn	Tài sản cố định	Doanh thu
<b>Toàn nền kinh tế</b>				
6,8	1,7	8,0	9,1	8,3
6,4	2,5	13,9	31,2	8,3
8,8	4,1	20,3	26,4	16,3
<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>				
-0,8	-3,5	10,9	3,3	9,0
-1,9	-9,2	-20,4	3,2	-3,8
-2,1	-3,7	13,7	18,2	16,7
<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>				
7,1	1,2	4,5	12,7	4,1
6,3	1,4	23,7	46,7	7,4
8,8	2,6	19,1	31,7	12,4
<b>Doanh nghiệp FDI</b>				
-0,4	6,6	13,6	14,9	19,0
11,5	12,0	53,4	58,9	25,1
13,1	11,2	30,2	27,7	23,7

*Nguồn*: Báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

- *Doanh thu thuần*: giáo dục tăng 38,2%; y tế tăng 35,8% và sản xuất phân phối điện tăng 33,8%. Tăng trưởng đầu ra của các ngành dịch vụ trực tiếp phục vụ đời sống người dân ngay trong điều kiện

khó khăn, phản ánh xu hướng thay đổi hành vi tiêu dùng, đi vào chất lượng cao ngay trong điều kiện kinh tế khó khăn. Một lần nữa khẳng định xu hướng phục hồi kinh tế chậm nhưng khá vững chắc.

Nếu có cơ chế cởi mở để phát triển doanh nghiệp, tăng thu nhập của người dân thì chắc chắn các ngành kinh tế sẽ phát triển mạnh mẽ hơn.

### 5. Thay lời kết

Trong 15 năm vừa qua (2000 - 2014), các doanh nghiệp đã có sự phát triển vượt bậc. Nhưng yêu cầu của cuộc cải cách và cạnh tranh toàn cầu trong điều kiện hội nhập thế hệ mới đòi hỏi các doanh nghiệp phải có những chuyển biến mạnh mẽ. Trong 15 năm qua, nhất là trong 4 - 5 năm qua, rất nhiều doanh nghiệp đã phải dừng hoạt động, chuyển đổi, thậm chí phá sản trong sự cạnh tranh gay gắt trên thương trường. Dù không “cổ vũ” sự kiện này, nhưng có thể nghĩ một cách biện chứng hơn, rằng sự ra đi của không ít doanh nghiệp sẽ là sự “phá hủy sáng tạo” cho sự tồn tại và phát triển các doanh nghiệp có chất lượng tốt hơn. Muốn vậy, sự quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp cần sửa đổi cơ bản, đáp ứng yêu cầu cao, rất cao của thời kỳ hội nhập quốc tế thế hệ mới.

Chính các chuyển đổi kiên trì và không ít khó khăn, vấp vấp trong thể chế kinh tế thời “mở cửa” 15 năm qua đã mang lại những kinh nghiệm quý báu để tiếp tục đẩy mạnh đổi mới thể chế, khi các thành quả của những năm qua đang mất dần động lực.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế thế hệ mới, mở rộng các đối tác thương mại tự do với hầu hết các nước thế giới đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ thể chế quản trị quốc gia, quản trị doanh nghiệp để doanh nghiệp và kinh tế cả nước phát triển mạnh, chủ động cạnh tranh toàn cầu. Đó là con

đường phát triển đúng đắn của đất nước, phản ánh vai trò tạo dựng môi trường lành mạnh, quản trị thông minh, khắc phục các “khuyết tật” của thị trường, không chỉ tạo ra các điều kiện thuận lợi cho từng doanh nghiệp hình thành và phát triển, mà còn tạo điều kiện tốt nhất cho các loại hình doanh nghiệp, nhất là kinh tế nội địa trở thành động lực mạnh mẽ của sự phát triển kinh tế đất nước./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Asian Development Bank (2014), Asia 2050.
2. International Monetary Fund (2015). World Economic Outlook.
3. Nguyễn Quang Thái (2007), *Mấy vấn đề phát triển doanh nghiệp hiện nay*, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*
4. Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Quang Thái (2009), *Lại bàn về hiệu quả doanh nghiệp*. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*.
6. Nguyễn Quang Thái, Vũ Tuấn Anh (2011), *Đầu tư công*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Nguyễn Quang Thái, Bùi Trinh (2011), Economic structure of Vietnam based on backward and forward linkages, import multiplier and effective rate of protection in Vietnam: Input Output analysis approach. Paper for Modeling Conference in Kunming 2011.
8. Nguyễn Quang Thái, Vũ Hùng Cường, Bùi Trinh (2010), *Phân tích sự đóng góp của các thành phần kinh tế*, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* số 5 và 6/2010.
9. Tổng Cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê 2013 và Niên giám Thống kê tóm tắt 2001, 2006, 2011, 2013*. Hà Nội.
10. World Bank (2015), *Global Economic Perspective*
11. World Economic Forum (2014), *Global Competitiveness Report 2014/15 và các năm trước đó*.